

THANG ĐO CHỈ SỐ HẠNH PHÚC (PWI)- THỬ NGHIỆM TRÊN MẪU SINH VIÊN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài: Nghiên cứu mối quan hệ giữa định hướng giá trị và cảm nhận hạnh phúc của người Việt Nam; Mã số: QG.17.04; PGS.TS. Trương Thị Khánh Hà chủ nhiệm.

PGS.TS. Trương Thị Khánh Hà

Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

CN. Ninh Bảo Khánh

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm thử nghiệm thang đo Chỉ số hạnh phúc cá nhân (PWI) phiên bản tiếng Việt. Kết quả khảo sát trên 705 sinh viên cho thấy, thang đo có độ tin cậy và độ hiệu lực cao, có thể sử dụng để đánh giá mức độ hạnh phúc của người Việt Nam dựa trên việc xem xét mức độ hài lòng của họ về 7 chiều cạnh khác nhau của cuộc sống, bao gồm: mức sống, sức khỏe, những gì đạt được trong cuộc sống, các mối quan hệ, sự an toàn của cá nhân, sự gắn kết của cá nhân với cộng đồng và vấn đề an ninh trong tương lai. Chỉ số hạnh phúc PWI ở nhóm sinh viên là 6,75 trên thang điểm 10. Điều kiện kinh tế gia đình có ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc, trong khi không có sự khác biệt giới tính trong nghiên cứu này.

Từ khóa: PWI; Thang đo Chỉ số hạnh phúc cá nhân, Hạnh phúc; Sinh viên.

Ngày nhận bài: 3/4/2017; Ngày duyệt đăng bài: 25/5/2017.

ABSTRACT

The study was conducted to test Vietnamese version of personal wellbeing index (PWI) scale. The results of the survey on 705 students show that the scale has high reliability and good convergent validity. The scale can be used to assess the wellbeing of Vietnamese people based on their satisfaction in 7 different life domains, including living standards, physical health, achievement, interpersonal relationships, personal safety, community-connectedness, future security. Mean of happiness score of the student population was 6.75 on a 10-point likert scale. Family economic conditions were found related to students' level of happiness, while no gender difference was found in this study.

Keywords: PWI, Personal wellbeing index scale; Happiness, Student.

Đặt vấn đề

Cảm nhận hạnh phúc là thuật ngữ dùng để mô tả mức độ hạnh phúc mà con người cảm nhận dựa trên những đánh giá chủ quan của họ về cuộc sống của mình. Cảm nhận hạnh phúc còn có thể được hiểu là sự hài lòng về cuộc sống nói chung. Một số tác giả có những cách hiểu tương đối khác nhau về cảm nhận hạnh phúc. Diener hiểu cảm nhận hạnh phúc là một khái niệm bao gồm các trải nghiệm thỏa mãn, các trạng thái cảm xúc tiêu cực ở mức thấp và sự hài lòng với cuộc sống ở mức cao (Diener, 2000). Trong khi đó, Keyes hiểu cảm nhận hạnh phúc là sự nhận thức và đánh giá của cá nhân về cuộc sống của mình, về các trạng thái cảm xúc (affective states), về các chức năng tâm lý và xã hội (psychological and social functioning) của bản thân. Theo cách hiểu này, hạnh phúc bao gồm sự khỏe mạnh về tinh thần, những cảm xúc tích cực và sự vận hành tốt các chức năng tâm lý, xã hội trong cuộc sống (Keyes, 2002). Với mỗi cách hiểu, tác giả đã xây dựng các thang đo tương ứng để đánh giá mức độ cảm nhận hạnh phúc của con người.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày một cách hiểu và một thang đo khác về cảm nhận hạnh phúc. Các tác giả Cummins và Lau (2003) cho rằng, con người hạnh phúc khi họ hài lòng với những chiều cạnh làm nên chất lượng cuộc sống của mình. Vì vậy, họ đã xây dựng thang đo Chỉ số hạnh phúc cá nhân (Personal Well-being Index - PWI) dựa trên các chiều cạnh của chất lượng cuộc sống.

Thang đo Chất lượng cuộc sống

Chất lượng cuộc sống là một khái niệm có cấu trúc phức tạp, bao gồm nhiều thành phần và không hoàn toàn giống nhau ở các nền văn hóa. Do đó, rất khó để có một định nghĩa thống nhất và một công cụ đo lường chất lượng cuộc sống chung cho mọi nền văn hóa. Tuy vậy, các tác giả vẫn tìm thấy 7 lĩnh vực cơ bản làm nên chất lượng cuộc sống của con người nói chung trên toàn thế giới. Đó là mức sống, sức khỏe, những gì đạt được trong cuộc sống, các mối quan hệ, sự an toàn của cá nhân, sự gắn kết của cá nhân với cộng đồng và vấn đề an ninh trong tương lai của họ. Thang đo Chất lượng cuộc sống (Comprehensive Quality of Life) ra đời dựa trên 7 chiều cạnh đó (Cummins, McCabe, Romeo và Gullone, 1994).

Năm 2001, thang đo Chất lượng cuộc sống bị phê phán do hai khiếm khuyết cơ bản. Một là, mặc dù đã chỉnh sửa, thay đổi nhiều lần, thang đo không bao giờ phân tích được thành 7 nhân tố riêng biệt một cách khách quan như dự định ban đầu. Hai là, hai chiều cạnh "tâm quan trọng" và "sự hài lòng" về cùng một lĩnh vực thường bị đan xen lẫn nhau. Kết quả là thang đo Chất lượng cuộc sống không được nhiều tác giả ưu tiên sử dụng (Trauer và Mackinnon, 2001).

Thang đo Chỉ số hạnh phúc cá nhân (PWI)

PWI được xây dựng từ việc chỉnh sửa và bổ sung một số câu hỏi của thang đo Chất lượng cuộc sống nói trên. Thang đo đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Năm 2002, Cummins và Lau khởi xướng nhóm nghiên cứu cảm nhận hạnh phúc quốc tế (International Well-being Group) để phát triển PWI thành một công cụ xuyên văn hóa (Cummins và Lau, 2003). Từ đó đến nay, thang đo đã qua một số lần chỉnh sửa.

Thang đo Chỉ số hạnh phúc cá nhân có một số điểm khác biệt so với thang đo Chất lượng cuộc sống. Thứ nhất là các mệnh đề được bổ sung và chỉnh sửa. Ví dụ, “Bạn hài lòng mức nào với hạnh phúc của riêng bạn?” đã được thay thế bằng câu “Bạn hài lòng mức nào với sự an toàn trong tương lai của bạn?” (International Well-being Group, 2013). Thứ hai, có sự thay đổi trong định dạng các phương án trả lời. Từ thang đo Likert 7 điểm ban đầu - mỗi điểm ứng với một cụm từ mô tả, chuyển thành thang 11 điểm (từ 0 đến 10) - chỉ định nghĩa điểm đầu và điểm cuối. Có hai lý do cho quyết định thay đổi này: Thứ nhất, các mô tả cho từng điểm có thể gây ra sự nhầm lẫn vì các mô tả thường là các tính từ và chúng không thể tạo ra những khoảng điểm bằng nhau về lượng; Thứ hai, thang 11 điểm (từ 0 đến 10) tạo ra 10 khoảng điểm - là con số khá quen thuộc với mọi người, vì thế người trả lời có thể dễ dàng đưa ra lựa chọn phù hợp với nhận định của họ. Như vậy, các câu hỏi trong thang đo được thiết kế để đánh giá 7 khía cạnh khác nhau của cuộc sống và điểm trung bình của thang đo được coi là chỉ số hạnh phúc cá nhân (International Well-being Group, 2013).

Trong nghiên cứu này, thang PWI được dùng để kiểm định độ tin cậy và độ hiệu lực trên nhóm khách thể là sinh viên Việt Nam. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: liệu thang đo PWI có thể sử dụng để đánh giá mức độ hạnh phúc trên các khách thể là người Việt Nam hay không và chỉ số hạnh phúc của sinh viên Việt Nam được đo lường bằng thang đo này ở mức độ nào so với sinh viên các nước khác.

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 705 sinh viên hệ chính quy thuộc các trường: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Bách khoa trên địa bàn Hà Nội (sau khi đã loại bỏ những trường hợp điền phiếu hỏi không hợp lệ) tuổi từ 17 đến 24 tuổi (tuổi trung bình là 20,2; $DL_C = 1,5$). Đặc điểm cụ thể của mẫu nghiên cứu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Các tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính (4 phiếu khuyết thông tin)	Nam	343	48,6
	Nữ	358	50,7
Tuổi	17 - 19	220	31,1
	20	194	27,5
	21	152	21,5
	22 - 24	139	19,7

Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi làm công cụ điều tra trên mẫu sinh viên. Bảng hỏi gồm các nội dung sau:

Thang đo PWI

Thang PWI là thang đo tự thuật, gồm 7 mệnh đề để đo cảm nhận chủ quan về 7 chiều cạnh khác nhau của chất lượng cuộc sống. Bảy mệnh đề của thang đo dùng để đánh giá sự hài lòng với 7 lĩnh vực thuộc cấu trúc lý thuyết của chất lượng cuộc sống. Đó là: mức sống, sức khỏe, những gì đạt được trong cuộc sống, các mối quan hệ, sự an toàn cá nhân, sự gắn kết cộng đồng và vấn đề an ninh trong tương lai. Bảy lĩnh vực được gắn với nhau như là những đại diện cho các thành tố trong cấu trúc cảm nhận hạnh phúc chung.

Thang điểm gồm 11 mức, từ 0 đến 10, tương ứng với các điểm số tăng dần từ 0 đến 10 điểm. Mức 0 là *Không hài lòng chút nào*, mức 10 là *Hoàn toàn hài lòng*. Mức điểm được khách thể lựa chọn là điểm của mỗi mệnh đề, điểm càng cao, cá nhân càng cảm thấy hài lòng.

Điểm của mỗi mệnh đề có thể được phân tích như một biến riêng biệt. Điểm số của cả thang đo là điểm trung bình cộng các điểm riêng biệt của cả 7 mệnh đề.

Thang đo Chỉ số hạnh phúc tổng quát

Thang đo 1 mệnh đề được sử dụng để đo chỉ số hạnh phúc nói chung. Mẫu đánh giá chỉ số này qua trả lời câu hỏi: “Bạn hài lòng thế nào với cuộc sống nói chung của bạn?”

Các thông tin cá nhân

Ngoài ra trong bảng hỏi còn có một số thông tin cá nhân như giới tính, tuổi, ngành học, đánh giá điều kiện kinh tế của gia đình so với mức trung bình

ở Việt Nam theo thang từ 1 (thấp hơn trung bình rất nhiều) đến 7 (cao hơn trung bình rất nhiều).

Phân tích thống kê

Các phiếu trả lời không được đưa vào phân tích là những phiếu không hợp lệ (những phiếu chọn cùng một loại điểm cho tất cả các phương án). Các phép phân tích mô tả được sử dụng để mô tả dữ liệu cho từng mệnh đề và toàn bộ thang đo như tần suất, điểm trung bình, độ lệch chuẩn, điểm thấp nhất và cao nhất.

Trong nghiên cứu này, phép phân tích độ tin cậy sử dụng hệ số tin cậy Alpha của Cronbach; phép phân tích yếu tố cũng được áp dụng để xem xét độ hiệu lực cấu trúc, phép phân tích tương quan với thang đo khác để xác nhận độ hiệu lực đồng thời của PWI, phép phân tích hồi quy đơn nhằm đánh giá mức độ dự báo của điều kiện kinh tế đến chỉ số hạnh phúc theo thang đo PWI.

Kết quả nghiên cứu

Độ tin cậy của thang đo

Mối tương quan liên lĩnh vực, giữa các mệnh đề ở mức vừa phải trong phạm vi từ 0,32 đến 0,52

***Bảng 2: Hệ số tương quan giữa các mệnh đề
(inter-item correlation coefficients)***

	PWI 1	PWI 2	PWI 3	PWI 4	PWI 5	PWI 6	PWI 7
PWI 1	1,00						
PWI 2	0,43	1,00					
PWI 3	0,51	0,37	1,00				
PWI 4	0,41	0,42	0,49	1,00			
PWI 5	0,36	0,36	0,40	0,46	1,00		
PWI 6	0,35	0,32	0,44	0,46	0,47	1,00	
PWI 7	0,37	0,40	0,46	0,43	0,51	0,52	1,00

Độ tin cậy Alpha của Cronbach của thang đo bằng 0,84 và tương quan giữa từng mệnh đề với toàn bộ thang đo từ 0,54 đến 0,63

Bảng 3: Tương quan giữa từng mệnh đề với toàn bộ thang đo và độ tin cậy của thang đo nếu loại bỏ từng mệnh đề

Bạn cảm thấy hài lòng tới mức nào với...	Các mệnh đề	Tương quan giữa mệnh đề với toàn bộ thang đo	Độ tin cậy của thang đo nếu loại bỏ mệnh đề
1. Mức sống của bạn		0,56	0,82
2. Sức khỏe của bạn		0,54	0,82
3. Những gì bạn đạt được trong cuộc sống		0,62	0,81
4. Các mối quan hệ cá nhân của bạn		0,63	0,81
5. Việc bạn cảm thấy an toàn		0,59	0,81
6. Cảm nhận mình là một thành viên của cộng đồng		0,59	0,82
7. Sự an toàn trong tương lai của bạn		0,63	0,81

Các dữ liệu này cho thấy, thang đo có độ tin cậy tốt.

Độ hiệu lực của thang đo

Độ hiệu lực yếu tố của thang đo

Kết quả phân tích nhân tố khám phá dữ liệu về PWI trên sinh viên cho thấy, hệ số KMO = 0,885, với mức ý nghĩa $p < 0,001$, đủ điều kiện để thực hiện phép phân tích nhân tố. Kết quả chỉ ra rằng, bảy lĩnh vực tạo thành một yếu tố ổn định duy nhất và giải thích 51,3% của chỉ số hạnh phúc PWI. Hệ số tải nhân tố biến thiên từ 0,66 đến 0,75. Điều này chứng tỏ, thang đo 7 mệnh đề này có thể dùng để đo một nhân tố duy nhất: chỉ số hạnh phúc cá nhân.

Độ hiệu lực đồng thời (Concurrent validity)

Độ hiệu lực đồng thời của PWI được tính bằng hệ số tương quan giữa thang đo này với một thang đo tương đương. Trong nghiên cứu của chúng tôi, thang đo Chỉ số hạnh phúc tổng quát chỉ gồm một câu hỏi đơn: “Bạn hài lòng mức nào với cuộc sống nói chung của bạn?” đã được sử dụng với mục đích này. Đây là thang đo đã được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới như một công cụ đơn giản để đánh giá mức độ hạnh phúc của cá nhân (Cummins R.A. và Lau A.L.D., 2003).

Kết quả cho thấy, chỉ số chung PWI có tương quan khá chặt với chỉ số hạnh phúc tổng quát, với $r = 0.653$ và $p < 0.001$. Điều này chứng tỏ, thang đo

PWI có độ hiệu lực đồng thời khá tốt. Nó có thể được sử dụng tương đương như thang Chỉ số hạnh phúc tổng quát vẫn được sử dụng lâu nay.

Sử dụng thang đo PWI thử đánh giá mức độ hạnh phúc của sinh viên

Dữ liệu được chúng tôi tổng hợp và tính trung bình tạo thành chỉ số hạnh phúc của nhóm như sau.

Nhìn vào bảng 4, sinh viên không hài lòng nhất với những gì họ đạt được trong cuộc sống và với mức sống của họ. Sinh viên hài lòng nhất với sức khỏe và với cảm nhận mình là một thành viên của cộng đồng. Điều này có thể lý giải rằng, những sinh viên tuổi từ 17, 18 đến 23, 24 là những người trẻ tuổi, có sức khỏe tốt; họ cũng rất gắn bó với cộng đồng văn hóa nơi họ sinh ra, lớn lên và gắn bó với cộng đồng sinh viên trong trường đại học, vì thế họ hài lòng với sức khỏe và với cảm nhận mình là một thành viên của cộng đồng. Tuy nhiên, sinh viên đang phải sống một cuộc sống khá kham khổ, tiết kiệm, vì đa số họ vẫn phải sống nhờ vào sự chu cấp của gia đình, họ cũng cảm thấy chưa đạt được gì nhiều trong cuộc sống so với những gì họ mong muốn, vì thế họ không hài lòng nhất với những gì họ đạt được trong cuộc sống và với mức sống của họ.

Bảng 4: Chỉ số hạnh phúc PWI của nhóm sinh viên ($N = 705$)

Bạn cảm thấy hài lòng tới mức nào với....	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Mức sống của bạn	6,39	1,92
2. Sức khỏe của bạn	7,19	1,87
3. Những gì bạn đạt được trong cuộc sống	5,97	1,85
4. Các mối quan hệ cá nhân của bạn	6,81	1,83
5. Việc bạn cảm thấy an toàn	7,06	1,90
6. Cảm nhận mình là một thành viên của cộng đồng	7,15	1,82
7. Sự an toàn trong tương lai của bạn	6,71	2,00
Chỉ số hạnh phúc PWI (điểm trung bình toàn thang đo)	6,75	1,35

Chỉ số hạnh phúc của nhóm khách thể nghiên cứu là 6,75 trên thang điểm 10.

Kết quả này tương đồng với kết quả của một nghiên cứu so sánh xuyên văn hóa chúng tôi đã tiến hành khi so sánh chỉ số hạnh phúc PWI của các nhóm sinh viên 26 nước (trong đó có thêm một mệnh đề thứ 8: “Bạn cảm thấy hài lòng tới mức nào với đời sống tâm linh hay tôn giáo của bạn?”).

Bảng 5: Chỉ số hạnh phúc PWI của các nhóm sinh viên các nước

Sinh viên các nước (N)	Tỷ lệ nữ (%)	Tuổi trung bình	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
Romania (210)	48	21,49	8,07	1,33	1
India (200)	69	22,59	7,67	1,36	2
Chile (241)	52	22,00	7,25	1,37	8
Slovakia (202)	72	21,13	7,43	1,16	5
Panama (176)	32	22,03	7,31	1,69	6
Spain (196)	51	21,20	7,15	1,20	10
Hungary (206)	69	21,01	7,58	1,29	3
Puerto Rico (300)	43	20,26	7,29	1,62	7
Armenia (223)	48	19,00	7,52	1,55	4
Brazil (225)	64	20,50	7,13	1,46	11
Israel (200)	40	24,58	7,15	1,31	9
Portugal (187)	77	22,79	6,89	1,27	16
Bulgaria (197)	66	23,70	7,02	1,54	13
South Africa (188)	67	20,17	6,99	1,40	14
Vietnam (259)	53	20,52	6,78	1,42	19
Estonia (289)	68	22,22	7,10	1,21	12
Poland (258)	60	21,85	6,91	1,54	15
Serbia (199)	61	22,46	6,80	1,65	18
Indonesia (200)	50	21,38	6,45	1,60	20
UK (302)	81	19,44	6,85	1,38	17
Russia (227)	83	21,03	6,40	1,64	22
South Korea (215)	55	22,20	6,15	1,34	23
Nepal (199)	51	22,70	6,44	1,41	21
Japan (202)	23	18,91	5,38	1,45	26
Kenya (161)	53	23,39	5,86	2,15	24
Iran (201)	50	21,28	5,72	1,61	25

Nguồn: Zemojtel-Piotrowsku và các cộng sự, 2016.

Chỉ số hạnh phúc PWI của nhóm sinh viên Việt Nam đứng thứ 19 trong số 26 nước được khảo sát (Zemojtel-Piotrowska và các cộng sự, 2016).

Thang đo câu hỏi đơn “Bạn hài lòng mức nào với cuộc sống nói chung của bạn?” cho điểm trung bình là 7,1 trên thang điểm 10 (độ lệch chuẩn là 1,63) - cao hơn một chút so với chỉ số hạnh phúc PWI. Tuy nhiên, như chúng tôi đã nêu ở trên, hai chỉ số theo hai thang đo này tương quan với nhau khá chặt, với $r = 0,65$; $p < 0,001$.

Chúng tôi cũng đề nghị sinh viên đánh giá điều kiện kinh tế của gia đình họ để xem xét mối tương quan giữa điều kiện kinh tế của gia đình với chỉ số hạnh phúc cá nhân. Với câu hỏi “Bạn có thể cho biết điều kiện kinh tế của gia đình bạn so với mức trung bình ở nơi gia đình bạn sinh sống?”, người trả lời chọn một trong các mức: 1. *Thấp hơn nhiều so với mức trung bình*; 2. *Thấp hơn mức trung bình*; 3. *Thấp hơn một chút so với mức trung bình*; 4. *Ở mức trung bình*; 5. *Cao hơn một chút so với mức trung bình*; 6. *Cao hơn mức trung bình*; 7. *Cao hơn nhiều so với mức trung bình*. Kết quả cho thấy điều kiện kinh tế tương quan thuận với chỉ số hạnh phúc PWI, với $r = 0,322$; $p < 0,001$. Phân tích hồi quy đơn cho thấy, điều kiện kinh tế có thể dự báo 10,2% sự biến thiên của chỉ số hạnh phúc cá nhân, với $F = 95,82$; $p < 0,001$.

So sánh chỉ số hạnh phúc PWI theo giới tính và nhóm tuổi, chúng tôi thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. Rất có thể, việc chia nhỏ giai đoạn lứa tuổi từ 17 đến 24 là không có ý nghĩa, đặc biệt là khi khách thể cùng là sinh viên.

Kết luận

Thang PWI là thang đo Chỉ số hạnh phúc cá nhân dựa trên cách tiếp cận về sự hài lòng với các chiều cạnh khác nhau của chất lượng cuộc sống, có thể sử dụng đối với các khách thể Việt Nam. Thang đo có độ tin cậy cao, hệ số Alpha của Cronbach bằng 0,84. Thang đo cũng có độ hiệu lực cấu trúc tốt, 7 mệnh đề tạo thành một yếu tố ổn định duy nhất dùng để đánh giá chỉ số hạnh phúc cá nhân. Điểm trung bình PWI ở nhóm sinh viên Việt Nam trong nghiên cứu này khá tương đồng với các nghiên cứu cùng sử dụng thang đo này trước đây, ở mức 6,75 trên thang điểm 10. Điều kiện kinh tế gia đình có ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc cá nhân, trong khi không có sự khác biệt giới tính ở nhóm khách thể là sinh viên.

Kết quả nghiên cứu gợi ý có thể sử dụng thang đo này để đánh giá các nhóm khách thể thuộc các tầng lớp xã hội và các lứa tuổi khác nhau.

Tài liệu tham khảo

1. Cummins R.A. & Lau A.L.D., *An introduction to the International Well-being Group and the International Well-being Index*, Fifth Conference of the International Society for Quality-of-Life Studies, Frankfurt, Germany, July, 2003.
2. Cummins R.A., McCabe M.P., Romeo Y. & Gullone E., *The Comprehensive Quality of Life Scale: Instrument development and psychometric evaluation on tertiary staff and students*, Educational and Psychological Measurement, 54, pp. 372 - 382, 1994.
3. Diener E., *Subjective well-being: The science of happiness and a proposal for a national index*, American Psychologist, 55, pp. 34 - 43, 2000.
4. Keyes C.L.M., *The mental health continuum: From languishing to flourishing in life*, Journal of Health and Social Behavior, 43, pp. 207 - 222, 2002.
5. International Wellbeing Group, *Personal Well-being Index: 5th Edition*. Melbourne: Australian Centre on Quality of Life, Deakin University, 2013.
6. Trauer T. & Mackinnon A., *Why are we Weighting? The Role of Importance Ratings in Quality of Life Measurement*, Quality of Life Research, 10, pp. 577 - 583, 2001.
7. Sandvik, Diener & Seidlitz, *Subjective well-being: The convergence and stability of self-report and non - self-report measures*, Journal of personality, 61, pp. 317 - 342, 1993.
8. Pavot và Diener, *Review of the Satisfaction With Life Scale*, In E. Diener (ed.), *Assessing Well-Being: The Collected Works of Ed Diener*, Social Indicators Research Series 39, DOI: 10.1007/978-90-481-2354-45, C Springer Science+Business Media B.V, 2009, 1993.
9. M.A. Zemojtel-Piotrowska,..., Ha Truong Thi Khanh,..., *Measurement Invariance of Personal Well-Being Index (PWI-8) Across 26 Countries*, Journal of Happiness Studies, DOI: 10.1007/s10902-016-9795-0, Springer Publishing, 2016.
10. Trương Thị Khánh Hà, *Cảm nhận hạnh phúc chủ quan của người trưởng thành*, Tạp chí Tâm lý học, Số 11, tr. 34 - 48, 2015.